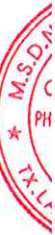


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ**
Báo cáo tài chính Quý III/2020



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 17

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. Tài sản ngắn hạn	100		49,048,145,726	82,714,802,205
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	107,655,896	1,043,294,010
1. Tiền	111		107,655,896	1,043,294,010
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		44,013,531,762	76,901,787,107
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	6,050,826,730	6,050,826,730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	1,782,655,570	32,601,229,270
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	42,654,366,262	44,150,912,882
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.06	(6,474,316,800)	(5,901,181,775)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141	V.05	4,318,107	4,318,107
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.05	(4,318,107)	(4,318,107)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		4,926,958,068	4,769,721,088
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.03a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,223,958,068	3,066,721,088
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	1,703,000,000	1,703,000,000
B. Tài sản dài hạn	200		580,966,680,919	632,144,160,882
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		108,365,404,500	122,835,110,000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	194,625,720,021	163,297,815,521
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04a	-	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.06	(86,260,315,521)	(40,462,705,521)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		392,133,052	561,832,768
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	392,133,052	561,832,768
- Nguyên giá	222		2,454,049,490	2,454,049,490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,061,916,438)	(1,892,216,722)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		190,519,232,737	189,009,001,828
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	190,519,232,737	189,009,001,828
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		273,015,310,479	310,863,492,759
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	378,404,931,850	378,404,931,850
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.09	(105,389,621,371)	(67,541,439,091)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		8,674,600,151	8,874,723,527
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	8,674,600,151	8,874,723,527
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		630,014,826,645	714,858,963,087

0

352
 G 1
 ĐẤ
 ÔN
 T.
 IN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THU

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. Nợ phải trả	300		211,289,619,844	207,753,571,951
I. Nợ ngắn hạn	310		211,279,819,844	204,833,726,951
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	11,842,244,397	10,765,325,247
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10,921,178,800	10,921,178,800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	10,125,333,523	10,065,699,670
4. Phải trả người lao động	314		1,499,549,678	1,012,201,148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	66,034,610,815	64,099,610,815
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	87,739,947,103	87,762,800,743
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	23,116,955,528	20,206,910,528
II. Nợ dài hạn	330		9,800,000	2,919,845,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	9,800,000	2,919,845,000
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.17	418,725,206,801	507,105,391,136
I. Vốn chủ sở hữu	410		418,725,206,801	507,105,391,136
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576,800,000,000	576,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576,800,000,000	576,800,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(158,074,793,199)	(69,694,608,864)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(69,694,608,864)	28,197,517,472
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(88,380,184,335)	(97,892,126,336)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		630,014,826,645	714,858,963,087

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Mai Thị Kim Phượng
Người lập biểu



Mai Thị Kim Phượng
Kế toán trưởng



Võ Phú Nông
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2020

46. T. U. IGH. U. TH.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ III	
			Từ ngày 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	-	2,596	89,472	340,971
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	-	-	39,783,182,280	21,560,853,154
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	1,935,000,000	2,025,124,933
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		664,664,812	1,128,794,787	48,597,091,527	3,020,402,150
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(664,664,812)	(1,128,792,191)	(88,380,184,335)	(24,580,914,333)
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	18,000,009
13. Lợi nhuận khác (lỗ)	40		-	-	-	(18,000,009)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(664,664,812)	(1,128,792,191)	(88,380,184,335)	(24,598,914,342)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(664,664,812)	(1,128,792,191)	(88,380,184,335)	(24,598,914,342)

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



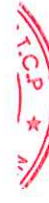
Mai Thi Kim Phuong
 Người lập biểu



Mai Thi Kim Phuong
 Kế toán trưởng



Võ Phú Nông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 10 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(88,380,184,335)	(24,598,914,342)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	169,699,716	169,699,715
Các khoản dự phòng	03	84,218,927,305	19,322,796,851
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(681,942)
Chi phí lãi vay	06	1,935,000,000	2,025,124,933
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2,056,557,314)	(3,081,974,785)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	2,431,026,606	6,997,346,576
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	-	-
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	-	2,395,557,124
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	200,123,376	294,747,030
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1,382,350,604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	574,592,668	5,223,325,341
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,510,230,909)	(1,540,262,250)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(0)	(5,500,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	127	681,942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,510,230,782)	(7,039,580,308)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(935,638,114)	(1,816,254,967)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,043,294,010	2,034,698,692
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	107,655,896	218,443,725

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Mai Thị Kim Phượng
Người lập biểu



Mai Thị Kim Phượng
Kế toán trưởng



Võ Phú Nông
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 10 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ' THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Công nghiệp Bảo Thư ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29/5/2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 17 ngày 02/10/2015.

- Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 576.800.000.000 đồng.

- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Bao Thu Industrial Development and Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: BIDICO.

- Trụ sở chính đặt tại: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.

- Chi nhánh tại TP.HCM và Chi nhánh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác - sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác, chế biến khoáng sản); Bốc xếp hàng hóa; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn gạo; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (dầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất (trừ bán buôn thuốc BVTV); Bán buôn đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động xây dựng và cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: trên 12 tháng

- Đối với hoạt động khác: trong vòng 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2020: 20 người.

3400
CỔ
PHẦN
PHÁT
TRIỂN
CÔNG
Nghiệp
Bảo
Thư
31-7

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Danh sách công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Danh sách các Công ty con		Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi	Tỷ lệ quyền
Tên Công ty	Địa chỉ			
- Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	CCN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Khai thác, sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100.00%	100.00%
- Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Xây dựng, thương mại và dịch vụ	100.00%	100.00%
- Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100.00%	100.00%
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	Thôn Bàu Diên (Cụm CN Thắng Hải), xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	76.19%	76.19%
- Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	BN2 - KL15, Khu dân cư phường Thống Nhất, phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ	94.34%	94.34%
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Xây dựng, khai thác, dịch vụ	51.00%	51.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.
- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - + Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phân ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ
- Chi phí quyền KT khoáng sản cát tận thu tại CCN Thăng Hải 2

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các Công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
 - Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.
Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp được ghi nhận một lần khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.
- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

340
CC
S PHẢ
T TRIỆI
3AC
GI-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/09/2020		01/01/2020	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	81,895,294		5,651,370	
Tiền gửi ngân hàng	25,760,602		1,037,642,640	
Cộng	107,655,896		1,043,294,010	
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Hiền	1,967,583,400		1,967,583,400	
- DNTN Hạ Tiến	3,520,400,000		3,520,400,000	
- Trung tâm Quy hoạch và Đầu tư Tài nguyên Nước	463,829,000		463,829,000	
- Các đối tượng khác	99,014,330		99,014,330	
Cộng	6,050,826,730		6,050,826,730	
3. Trả trước cho người bán				
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH NL Gốm sứ và XL Thiên Lợi	-		-	
- Công ty TNHH MTV KD VLXD Tân Cang	-		31,017,904,500	
- Công ty TNHH Đại Ốc Bình An	-		-	
- Trả trước nhà cung cấp khác	1,782,655,570		1,583,324,770	
Cộng	1,782,655,570		32,601,229,270	
b) Dài hạn				
- Trung tâm Quy hoạch và Đầu tư Tài nguyên Nước	-		-	
- Công ty TNHH Vận tải và Xây lắp Phan Nguyên	-		-	
- Công ty TNHH NL Gốm sứ và XL Thiên Lợi	64,075,000,000		64,075,000,000	
- Công ty TNHH MTV KD VLXD Tân Cang	31,327,904,500		-	
- Công ty TNHH Đại Ốc Bình An	90,000,000,000		90,000,000,000	
- Công ty TNHH DV VT XD Á Châu	-		-	
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	9,222,815,521		9,222,815,521	
Cộng	194,625,720,021		163,297,815,521	
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Khoản ứng vốn đến Ông Phan Châu liên quan đến tiền mua đất mỏ cát Tân Hà	-		-	
- Phải thu các bên liên quan	32,627,823,426		-	
+ Cty TNHH MTV Chế Biến Cát Bình Thuận	28,231,848,995		28,231,848,995	
+ Cty TNHH MTV Công Nghiệp Gỗ Bình Thuận	4,395,974,431		5,093,974,431	
- Các khoản cho mượn tiền và chi hộ đến các tổ chức, cá nhân	-		-	
- Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn	3,000,000		3,000,000	
- Các khoản tạm ứng	2,715,373,493		2,715,373,493	
- Phải thu khác	7,308,169,343		8,106,715,963	
Cộng	42,654,366,262		44,150,912,882	
5. Hàng tồn kho				
	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Thành phẩm	4,318,107	(4,318,107)	4,318,107	(4,318,107)
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	4,318,107	(4,318,107)	4,318,107	(4,318,107)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THU'
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Nợ xấu	Đối tượng nợ	30/09/2020		01/01/2020	
		Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khoản phải thu khó có khả năng thu hồi quá hạn thanh toán từ 1-2 năm	- Công ty TNHH Địa Ốc Bình An	90,000,000,000	45,000,000,000		
	- Công ty TNHH NL Gốm sứ và XL Thiên Lợi	64,075,000,000	32,037,500,000	64,075,000,000	32,037,500,000
- Các khoản phải thu khó thu hồi quá hạn trên 03 năm	Công Ty TNHH TMDV Thiết Kế Nam An	119,794,000	-	119,794,000	-
	- Công ty TNHH DV VT XD Á Châu	4,844,717,211	-	4,844,717,211	-
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	Trung tâm QH và ĐT Tài Nguyên Nước	463,829,000	-	463,829,000	-
- Các khoản phải thu khó thu hồi quá hạn trên 03 năm	Công Ty CPTV Tài Nguyên Và Môi Trường Việt Nam	200,000,000	-	200,000,000	-
- Các khoản phải thu khó thu hồi quá hạn từ 02 - 03 năm	- Công ty TNHH Vận tải và Xây lắp Phan Nguyễn	2,658,700,000	-	2,658,700,000	797,610,000
- Các khoản phải thu khó thu hồi quá hạn từ 02 - 03 năm	Doanh nghiệp tư nhân Hạ Tiến	3,520,400,000	1,795,404,000	3,520,400,000	1,644,303,163
- Các khoản phải thu khó thu hồi quá hạn từ 02 - 03 năm	Các đối tượng khác	5,072,741,846	652,645,736	5,072,741,846	1,376,881,598
- Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 03 năm	Công ty TNHH SX XD TM Hoàng Thông	-	-	-	-
	Trung tâm QH và ĐT Tài Nguyên Nước	1,265,000,000	-	1,265,000,000	-
	Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng		172,220,182,057	79,485,549,736	82,220,182,057	35,856,294,761

7. Tài sản cố định hữu hình

01/01/2020

Tăng

Giảm

30/09/2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THƯ'
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	908,444,944	-	-	908,444,944
Phương tiện vận tải	1,545,604,546	-	-	1,545,604,546
Cộng	2,454,049,490	-	-	2,454,049,490
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	908,444,944	-	-	908,444,944
Phương tiện vận tải	983,771,777	169,699,718	-	1,153,471,494
Cộng	1,892,216,721	169,699,718	-	2,061,916,438
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	-	-	-
Phương tiện vận tải	561,832,769	-	-	392,133,052
Cộng	561,832,769	-	-	392,133,052

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2020	01/01/2020
Cụm công nghiệp Thăng Hải I	9,737,090,442	9,737,090,442
Cụm công nghiệp Thăng Hải II	91,903,844,157	91,903,844,157
Cụm công nghiệp Tân Bình	20,662,988,056	19,152,757,147
Khu chuyển tải Lagi - Bình Thuận	67,934,488,007	67,934,488,007
Chi phí xây dựng khác	280,822,075	280,822,075
Cộng	190,519,232,737	189,009,001,828

9. Các khoản đầu tư tài chính	#####					
	30/09/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty	378,404,931,850	273,015,310,479	(105,389,621,371)	378,404,931,850	310,863,492,759	(67,541,439,091)
Cộng	378,404,931,850	273,015,310,479	(105,389,621,371)	378,404,931,850	310,863,492,759	(67,541,439,091)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ	Vốn phải góp	Vốn thực góp tại 30/09/2020	Dự phòng tại ngày 30/09/2020
(*) - Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	100%	99,700,000,000	99,700,000,000	(52,609,834,274)
- Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	100%	81,000,000,000	81,000,000,000	(246,708,348)
(*) - Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	100%	51,000,000,000	51,000,000,000	(27,722,791,937)
(*) - Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	76,19%	42,000,000,000	32,000,000,000	(1,032,595,467)
- Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	94,34%	250,001,000,000	67,253,931,850	(21,743,775,106)
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Hạ Tầng Bảo Thư	100%	45,000,000,000	45,000,000,000	(9,021,472)
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	51%	18,360,000,000	2,451,000,000	(2,024,894,767)
Cộng			378,404,931,850	(105,389,621,371)

10. Chi phí trả trước	30/09/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn		
- Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ (*)	8,370,313,072	8,370,313,072
- Chi phí quyền KT khoáng sản cát tận thu tại CCN Thăng Hải 2	304,287,056	304,287,056
- Chi phí trả trước khác	23	200,123,399
Cộng	8,674,600,151	8,874,723,527

(*) Bao gồm chi phí ban đầu là 7.000.060.927 đồng và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản còn phân bổ là 904.366.145 đồng. Công ty thực hiện khai thác cát trắng tại xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3247/GP-BTNMT ngày 31/12/2014. Thời gian khai thác: 7 năm kể từ ngày cấp Giấy phép, trong đó thời gian xây dựng cơ bản mỏ là 01 năm. Trong thời kỳ tài chính này, Công ty chưa triển khai khai thác do chưa hoàn tất thủ tục pháp lý.

11. Phải trả người bán ngắn hạn	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THU'
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty TNHH MTV CB Cát Bình				
Thuận - Bên liên quan	7,469,590,620	7,469,590,620	7,469,590,620	7,469,590,620
- Các đối tượng khác	4,372,653,777	4,372,653,777	3,295,734,627	3,295,734,627
Cộng	11,842,244,397	11,842,244,397	10,765,325,247	10,765,325,247

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Hiền	10,630,000,000	10,630,000,000
- Các khách hàng khác	291,178,800	291,178,800
Cộng	10,921,178,800	10,921,178,800

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/09/2020	01/01/2020
- Chi phí thi công CSHT tại CCN Thăng Hải I liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng	13,624,193,481	13,624,193,481
- Chi phí thi công CSHT tại CCN Thăng Hải II liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng	23,779,248,760	23,779,248,760
- Chi phí thi công CSHT tại CCN Tân Bình liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng	1,992,792,339	1,992,792,339
- Tiền thuê đất CCN Thăng Hải I và II phải trả	15,661,800,000	15,661,800,000
- Chi phí lãi vay phải trả	9,189,589,308	7,254,589,308
- Chi phí dịch vụ phải trả khác	1,786,986,927	1,786,986,927
Cộng	66,034,610,815	64,099,610,815

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a) Phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp trong	30/09/2020
- Thuế GTGT	-	-	-	-
- Thuế TNDN	-	-	-	-
- Thuế				
TNCN	162,630,709	62,633,853	-	225,264,562
- Thuế tài nguyên	78,862,070	-	-	78,862,070
- Phí môi trường	17,332,383	-	-	17,332,383
- Thuế khác	9,806,874,508	-	3,000,000	9,803,874,508
- Các khoản tiền phạt thuế	-	-	-	-
Cộng	10,065,699,670	62,633,853	3,000,000	10,125,333,523

b) Phải thu				
- Thuế GTGT nộp thừa tại Chi nhánh	700,000,000	-	-	700,000,000
- Các loại thuế khác	3,000,000	-	-	3,000,000
- Ứng tiền thi công hệ thống đèn chiếu sáng và hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Thăng Hải	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000
Cộng	1,703,000,000	-	-	1,703,000,000

15. Phải trả ngắn hạn khác	30/09/2020	01/01/2020
- Tài sản thừa chờ xử lý	151,928,883	151,928,883
- Bảo hiểm bắt buộc phải nộp	375,261,551	289,802,871
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả đến các bên liên quan:		
+ Bà Nguyễn Thị Mai	876,687,680	-
+ Công ty TNHH MTV VLXD Bidico	658,460,401	658,460,401
+ Công ty TNHH MTV BDS và XD Bình Thuận	75,000,000,000	75,000,000,000
+ Công ty TNHH MTV Vận tải Thăng Hải	-	-
- Thuế GTGT phải nộp bổ sung cho nhà nước	5,102,019,861	5,102,019,861
- Phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1,312,192,000	1,312,192,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,263,396,727	5,248,396,727
Cộng	87,739,947,103	87,762,800,743

16. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2020	Tăng	Giảm	30/09/2020
a. Vay ngắn hạn:				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN HCM	-	-	-	-
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định	20,206,910,528	2,910,045,000	-	23,116,955,528
b. Vay dài hạn				
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn - CN Gia Định	2,919,845,000	-	2,910,045,000	9,800,000
Cộng	23,126,755,528	2,910,045,000	2,910,045,000	23,126,755,528

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2019	Tăng	Giảm	30/09/2019
Vốn góp của chủ sở hữu	576,800,000,000	-	-	576,800,000,000
LNST chưa phân phối	28,197,517,472	-	24,598,914,342	3,598,603,130
Cộng	604,997,517,472	-	24,598,914,342	580,398,603,130
	01/01/2020	Tăng	Giảm	30/09/2020
Vốn góp của chủ sở hữu	576,800,000,000	-	-	576,800,000,000
LNST chưa phân phối	(69,694,608,863)	-	(88,380,184,336)	(158,074,793,199)
Cộng	507,105,391,137	-	(88,380,184,336)	418,725,206,801

b) Cổ phiếu

	30/09/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57,680,000	57,680,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu phổ thông	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu phổ thông	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp
Ngoại tệ các loại:	30/09/2020	01/01/2020
- USD	-	-
- Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hoá	-	-
- Doanh thu hoạt động cho thuê đất	-	-
Cộng doanh thu	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	-	-
2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của hoạt động cho thuê đất	-	-
Cộng	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	89,472	340,971
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cộng	89,472	340,971
	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	1,935,000,000	2,025,124,933
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	37,848,182,280	18,465,908,646
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	39,783,182,280	20,491,033,579
	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1,576,955,232	2,139,742,747
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	8,149,500	3,297,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	169,699,716	169,699,716
- Thuế, phí và lệ phí	4,934,766	109,264,555
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	46,370,745,025	856,888,206
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	264,084,746	463,332,860
- Chi phí bằng tiền khác	202,522,542	347,996,641
Cộng	48,597,091,527	4,090,221,725
	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
6. Thu nhập khác		
- Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-
- Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-
	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
7. Chi phí khác		
- Chi phí khác	-	18,000,009
Cộng	-	18,000,009
	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/09/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	(88,380,184,335)	(24,598,914,342)
- Các khoản chi phí không được trừ	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính	(88,380,184,335)	(24,598,914,342)
Lỗ kỳ trước chuyển sang	(69,694,608,864)	-
Thu nhập chịu thuế hiện hành trừ chuyển lỗ kỳ trước	(158,074,793,199)	(24,580,914,333)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính	-	-

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
		Bán hàng hóa	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/1/2020 đến 30/09/2020

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	Công ty con	Lãi ứng vốn	
		Nhận cung cấp dịch vụ	-
		Nhận cổ tức	-
Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Công ty con	Nhận cổ tức	-
Công ty TNHH MTV Công nghiệp gỗ Bình Thuận	Công ty con	Nhận cổ tức	-
Ban Điều hành		Thu nhập	470,472,000

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Số dư	Số tiền
		Nhận gia công cát	(482,829,000)
		Bán cát	8,727,026,400
- Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	Công ty con	Phải thu khác	-
		Ứng trước tiền hàng	(10,630,000,000)
		Cho mượn tiền	19,544,622,595
		Gia công cát	(7,469,590,620)
- Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	Công ty con	Cho mượn tiền	220,420,771
		Mượn tiền	(75,000,000,000)
- Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Công ty con	Mua hàng	(390,142,393)
		Mượn tiền	(464,624,435)
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	Công ty con	Phải thu khác	4,295,974,431
- Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	Công ty con	Cho mượn tiền	3,222,045,213
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Hạ tầng Bảo Thủ Trị An	Công ty con	Cho mượn tiền	5,522,000
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	Công ty con	Cho mượn tiền	7,790,000
- Nguyễn Thị Mai	Nhà đầu tư	Cho mượn tiền	(594,024,447)
		Mượn tiền	(44,600,000)
- Võ Phú Nông	Tổng giám đốc	Tạm ứng	(5,000,000)
- Võ Kim Nguyên	Cổ đông	Phải trả khác	(56,001,310)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
 TX. LA GI - T. BÌNH THUẬN



(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

(Handwritten signature)

Mai Thị Kim Phượng
 Người lập biểu

Mai Thị Kim Phượng
 Kế toán trưởng

Võ Phú Nông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 30 tháng 10 năm 2020